Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4813.90.19

Mã HS	4813.90.19
Mô tả hàng hóa	Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống / - Loại khác: / - - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:34:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48139019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7638
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7638
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7638
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7360
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7313
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7313
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7313
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7313
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7313
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7313
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7363
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7363
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7363

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7363
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7363
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7363
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7364
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7364
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7364
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7364
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7364
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7364
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7365
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7319
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7327
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7327
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7327
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7327
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7327
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7327
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7349
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7349
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7349
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7349
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7349
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7349
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7395
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7395
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7395
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7395
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7395
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7375
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7375
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7375
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7375
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7375
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7375
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7388
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7388
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7388
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7388
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7388
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7388
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7392
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7392
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7392
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7392
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7392
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7392
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7393
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7393
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7393
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7393
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7393
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7343
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7343
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7343
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7343
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7343
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7343
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7343
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7380
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7380
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7380
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7380
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7380
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7380
RCEP B	2022	2022	20	B!D7380
RCEP B	2023	2023	20	B!E7380
RCEP B	2024	2024	20	B!F7380
RCEP B	2025	2025	20	B!G7380
RCEP B	2026	2026	20	B!H7380
RCEP B	2027	2027	20	B!I7380
RCEP C	2022	2022	*	C!D7380
RCEP C	2023	2023	*	C!E7380
RCEP C	2024	2024	*	C!F7380
RCEP C	2025	2025	*	C!G7380
RCEP C	2026	2026	*	C!H7380
RCEP C	2027	2027	*	C!I7380

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7380
RCEP D	2023	2023	20	D!E7380
RCEP D	2024	2024	20	D!F7380
RCEP D	2025	2025	20	D!G7380
RCEP D	2026	2026	20	D!H7380
RCEP D	2027	2027	20	D!I7380
RCEP E	2022	2022	20	E!D7383
RCEP E	2023	2023	20	E!E7383
RCEP E	2024	2024	20	E!F7383
RCEP E	2025	2025	20	E!G7383
RCEP E	2026	2026	20	E!H7383
RCEP E	2027	2027	20	E!I7383
RCEP F	2022	2022	20	F!D7380
RCEP F	2023	2023	20	F!E7380
RCEP F	2024	2024	20	F!F7380
RCEP F	2025	2025	20	F!G7380
RCEP F	2026	2026	20	F!H7380
RCEP F	2027	2027	20	F!I7380
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6829
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6829
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6829
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6829

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4813.90 có 5 dòng thuế; dòng 4813.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4813.90.11 Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) (SEN); 4813.90.12 Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper) (SEN); 4813.90.91 Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) (SEN); 4813.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4813.90.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4813.90.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4813.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4813.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7638), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.